

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2024**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Bà Trần Thị Thu Thảo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Huy	Giám đốc tài chính

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc
--------------------------	---------------

Trụ sở chính

315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 4 đến trang 60. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quang Phi Tín

Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.104.097.129.014	2.053.080.473.606
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	99.768.508.485	294.901.008.976
111	Tiền		99.768.508.485	277.784.420.933
112	Các khoản tương đương tiền		-	17.116.588.043
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		33.917.058.138	26.200.470.095
121	Chứng khoán kinh doanh		470.095	470.095
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	33.916.588.043	26.200.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.189.553.241.471	945.080.302.111
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	648.444.621.073	578.749.531.609
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	138.638.384.381	89.817.891.858
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	553.301.858.242	577.560.520.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	360.827.600.403	251.684.117.466
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(511.659.222.628)	(552.731.758.822)
140	Hàng tồn kho	10	741.146.068.792	748.423.338.816
141	Hàng tồn kho		743.768.553.974	753.652.661.689
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.622.485.182)	(5.229.322.873)
150	Tài sản ngắn hạn khác		39.712.252.128	38.475.353.608
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	15.288.099.627	13.814.571.211
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	17(a)	2.906.740.944	2.758.504.517
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17(a)	21.517.411.557	21.902.277.880

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 (tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
		30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
200 TÀI SẢN DÀI HẠN		1.734.820.253.661	1.822.920.105.173
210 Các khoản phải thu dài hạn		290.271.767.293	290.205.606.929
212 Trả trước cho người bán dài hạn	6(b)	152.000.000.000	152.000.000.000
216 Phải thu dài hạn khác	8(b)	475.271.767.293	475.205.606.929
219 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(337.000.000.000)	(337.000.000.000)
220 Tài sản cố định		922.627.036.752	964.145.667.241
221 Tài sản cố định hữu hình	12(a)	788.269.843.351	828.166.182.170
222 Nguyên giá		1.384.124.644.319	1.390.655.308.601
223 Giá trị hao mòn lũy kế		(595.854.800.968)	(562.489.126.431)
224 Tài sản cố định thuê tài chính	12(b)	23.570.181.000	21.404.203.627
225 Nguyên giá		26.005.404.773	22.962.066.127
226 Giá trị hao mòn lũy kế		(2.435.223.773)	(1.557.862.500)
227 Tài sản cố định vô hình	12(c)	110.787.012.401	114.575.281.444
228 Nguyên giá		161.411.087.207	161.347.837.207
229 Giá trị hao mòn lũy kế		(50.624.074.806)	(46.772.555.763)
240 Tài sản dở dang dài hạn	13	85.474.554.001	85.341.746.781
242 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		85.474.554.001	85.341.746.781
250 Đầu tư tài chính dài hạn		151.077.073.291	165.385.468.426
252 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	4(b)	88.289.533.225	102.597.928.360
253 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	68.123.284.778	68.123.284.778
254 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(5.335.744.712)	(5.335.744.712)
260 Tài sản dài hạn khác		285.369.822.324	317.841.615.796
261 Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	194.114.038.342	221.235.273.617
262 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	4.362.963.675	4.282.720.602
269 Lợi thế thương mại	14	86.892.820.307	92.323.621.577
270 TỔNG TÀI SẢN		<u>3.838.917.382.675</u>	<u>3.876.000.578.779</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
		30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
300 NỢ PHẢI TRẢ		1.899.964.452.943	1.939.275.219.398
310 Nợ ngắn hạn		1.677.223.043.378	1.639.932.217.202
311 Phải trả người bán ngắn hạn	15	240.663.946.830	358.406.105.934
312 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	24.701.235.032	28.518.943.999
313 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17(b)	14.678.265.825	27.123.842.930
314 Phải trả người lao động	18	13.275.762.031	21.071.941.092
315 Chi phí phải trả ngắn hạn	19	50.079.474.041	35.708.310.506
318 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		97.678.786	106.297.504
319 Phải trả ngắn hạn khác	20	52.180.283.417	15.980.411.593
320 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21(a)	1.275.025.665.957	1.146.258.804.021
321 Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.830.802.525	1.665.802.231
322 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.689.928.934	5.091.757.392
330 Nợ dài hạn		222.741.409.565	299.343.002.196
338 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21(b)	157.080.722.885	234.914.477.483
341 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	60.127.850.151	58.503.034.478
342 Dự phòng phải trả dài hạn		5.532.836.529	5.925.490.235
400 VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.938.952.929.732	1.936.725.359.381
410 Vốn chủ sở hữu		1.938.952.929.732	1.936.725.359.381
411 Vốn góp của chủ sở hữu	23,24	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
412 Thặng dư vốn cổ phần	24	426.598.785.061	426.598.785.061
414 Vốn khác của chủ sở hữu	24	(3.772.154.614)	(3.772.154.614)
418 Quỹ đầu tư phát triển	24	71.988.693.711	70.988.004.240
421 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24	230.918.883.347	224.549.770.748
421a Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các kỳ/năm trước		205.738.161.253	1.154.748.538.737
421b Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của kỳ/năm nay		25.180.722.094	(930.198.767.989)
429 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		15.375.472.227	20.517.703.946
440 TỔNG NGUỒN VỐN		3.838.917.382.675	3.876.000.578.779



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày		
			Quý 2 năm 2024 VND	Quý 2 năm 2023 VND	30/6/2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.106.520.367.283	1.093.891.013.172	2.152.865.049.000
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(73.678.113.234)	(64.882.297.215)	(149.813.984.344)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.032.842.254.049	1.029.008.715.957	2.003.051.064.656
11	Giá vốn hàng bán	28	(888.300.899.334)	(925.920.772.400)	(1.768.859.609.641)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		144.541.354.715	103.087.943.557	234.191.455.015
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29	7.871.736.503	9.868.274.574	19.778.853.246
22	Chi phí tài chính	30	(40.153.226.055)	(67.798.065.911)	(68.619.186.684)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(21.002.990.579)	(27.195.066.846)	(43.817.082.942)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	4(b)	6.416.735.842	6.038.105.051	14.741.491.511
25	Chi phí bán hàng	31	(57.387.975.902)	(37.820.894.699)	(110.806.172.662)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	1.149.332.041	(40.433.181.873)	(36.804.403.714)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		62.437.957.144	(27.057.819.301)	52.482.036.712
31	Thu nhập khác	33	534.579.689	(22.782.494.709)	1.836.846.487
32	Chi phí khác	33	(268.631.924)	1.973.748.516	(3.291.389.781)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác		265.947.765	(20.808.746.193)	(1.454.543.294)
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		62.703.904.909	(47.866.565.494)	51.027.493.418
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	(7.694.141.616)	(12.410.282.821)	(15.049.483.438)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	155.597.613	36.845.718.934	(1.544.572.600)
60	Lãi/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		55.165.360.906	(23.431.129.381)	34.433.437.380
					(16.826.119.824)
					1.232.191.015
					(21.164.058.682)
					(19.931.867.667)
					(36.757.987.491)
					(25.115.529.884)
					30.852.446.151
					(31.021.071.224)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
			Quý 2 năm 2024 VND	30/6/2024 VND
	Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của Công ty		49.869.725.639	25.180.722.094
62	Cổ đông không kiểm soát		5.295.635.267	9.252.715.286
70	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	25(a)	416	210
71	Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	25(b)	416	210
			(134)	(195)
			(134)	(195)



Đỗ Thị Mỹ Nhung

Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Phi Tín
Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>		51.027.493.418	(36.757.987.491)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại		49.968.892.320	63.978.412.058
03	Các khoản dự phòng		(43.907.027.297)	(4.951.929.335)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		14.005.257.099	680.353.688
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.867.224.756)	52.520.954.874
06	Chi phí lãi vay		43.817.082.942	54.573.073.920
08	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		87.044.473.726	130.042.877.714
09	Tăng các khoản phải thu		(251.430.397.593)	(34.936.977.957)
10	Giảm hàng tồn kho		9.884.107.715	27.796.347.139
11	(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(68.390.976.675)	(44.460.503.743)
12	Giảm chi phí trả trước		25.647.706.859	5.402.269.111
14	Tiền lãi vay đã trả		(28.120.436.578)	(55.547.776.307)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.936.777.751)	(21.952.166.114)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.550.746.281)	(13.805.574.772)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		(270.853.046.578)	(7.461.504.929)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.270.954.697)	(30.190.667.228)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		91.319.864	771.840.659
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(137.516.588.043)	(168.438.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		154.058.661.758	254.354.197.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.367.837.313
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.597.998.665	30.481.969.021
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		50.960.437.547	93.347.176.765

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mã số Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.652.236.780.022	1.626.607.868.088
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.615.144.610.184)	(1.655.248.971.103)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(12.473.423.414)	(73.492.123.820)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	24.618.746.424	(102.133.226.835)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(195.273.862.607)	(16.247.554.999)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 294.901.008.976	177.059.895.437
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	141.362.116	69.239.813
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 99.768.508.485	160.881.580.251



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý); sản xuất và kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản, thuốc sát trùng; kinh doanh vắc-xin thú y; sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; chế biến các sản phẩm cồn, CO₂; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp; bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có 1.953 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.911 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có 12 Công ty con và 3 Công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: có 12 Công ty con và 3 Công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30/6/2024		31/12/2023	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
I. Công ty con						
1	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Tỉnh Long An	99,99	99,99	99,99
2	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80
3	Công ty Cổ phần Anova Farm	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu	TP. Hồ Chí Minh	99,84	99,84	99,84
4	Công ty Cổ phần Anova Pharma	Sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi	Tỉnh Long An	99,67	99,67	99,67
5	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Mua bán thuốc thú y, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc	TP. Hồ Chí Minh	99,56	99,56	99,56
6	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Nghiên cứu, ứng dụng khoa học vào sản xuất mía đường	TP. Hồ Chí Minh	94,96	94,96	94,96
7	Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thủy sản	TP. Hồ Chí Minh	85,83	85,83	85,83
8	Công ty Liên doanh TNHH Anova Trời Mộc	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn gia súc, thuốc phòng và trị bệnh cho ngành thú y và thủy sản	Tỉnh Bình Dương	57,00	57,00	57,00
9	Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mộc	Bán buôn thực phẩm	TP. Hồ Chí Minh	99,89	99,89	99,89
10	Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Tỉnh Long An	99,30	99,42	99,42
11	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages	Sản xuất và phân phối đồ uống không cồn, nước khoáng	TP. Hồ Chí Minh	99,998	99,998	99,998

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a -- DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30/6/2024		31/12/2023	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
I. Công ty con (tiếp theo)						
12 Công ty Cổ phần HKV	Sản xuất các sản phẩm cà phê, trà	TP. Hồ Chí Minh	98,87	98,87	98,87	98,87
II. Công ty liên kết						
1 Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	TP. Hồ Chí Minh	30,01	30,01	30,01	30,01
2 Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	Thủ đô Hà Nội	23,84	23,84	23,84	23,84
3 Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Sản xuất và buôn bán đường ăn	Tỉnh Long An	20,66	20,66	20,66	20,66

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua Công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào Công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Tập đoàn kiểm soát Công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của Công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các Công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các Công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với Công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong Công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các Công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở Công ty đó. Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các Công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết (tiếp theo)**

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các Công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các Công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các Công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các Công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty con hay Công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua Công ty con được coi là một loại tài sản, được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào Công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào Công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Đối với ngành nông nghiệp, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang được dùng để tập hợp tổng chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các hoạt động nuôi trồng, chế biến sản phẩm hoặc dịch vụ nông nghiệp, được hạch toán chi tiết theo ngành kinh doanh nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, chế biến...), theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, đội sản xuất...), chi tiết theo từng loại cây con và từng loại sản phẩm, từng sản phẩm hoặc dịch vụ. Đối với chi phí chăn nuôi, được hạch toán chi tiết cho từng loại hoạt động chăn nuôi (như chăn nuôi bò, chăn nuôi lợn, chăn nuôi gà...), theo từng nhóm hoặc từng loại gia súc, gia cầm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.10 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

- (i) Nếu Tập đoàn là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân chia tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ.
- (ii) Nếu Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2.13 Tài sản cố định ("TSCĐ")*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 52 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm
Cây lâu năm, gia súc	4 - 16 năm
TSCĐ khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng nhà máy, nhà xưởng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán tại thuyết minh số 2.13 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cung cấp dịch vụ, cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân phối lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí phát sinh từ hoạt động đi vay và phát hành trái phiếu, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2.33 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	9.756.666.099	35.987.413.421
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.011.842.386	241.797.007.512
Các khoản tương đương tiền	-	17.116.588.043
	<u>99.768.508.485</u>	<u>294.901.008.976</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	33.916.588.043	33.916.588.043	26.200.000.000	26.200.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu trên ba tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất hàng năm từ 2%/năm đến 4,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2%/năm đến 4,9%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng trị giá 27.216.588.043 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 25.500.000.000 Đồng) (Thuyết minh 21(a)).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên Công ty	30/6/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	62.860.882.478	(*)	72.374.212.053	(*)
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO (**)	25.428.650.747	26.267.040.000	30.223.716.307	26.267.040.000
Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	-	(*)	-	(*)
	<u>88.289.533.225</u>		<u>102.597.928.360</u>	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM). Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("ngày định giá") được xác định là bình quân giá giao dịch trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	102.597.928.360	99.759.370.230
Phần lãi trong công ty liên kết	14.741.491.511	28.544.595.325
Cổ tức được chia	(24.254.821.086)	(25.706.037.195)
Giảm khác	(4.795.065.560)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>88.289.533.225</u>	<u>102.597.928.360</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	30/6/2024				31/12/2023			
	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco (*)	12,18	33.530.784.778	47.728.568.983	-	12,18	33.530.784.778	67.424.320.187	-
Tổng Công ty Mía đường I – Công ty Cổ phần	7,96	34.592.500.000	(**)	(5.335.744.712)	7,96	34.592.500.000	(**)	(5.335.744.712)
		<u>68.123.284.778</u>		<u>(5.335.744.712)</u>		<u>68.123.284.778</u>		<u>(5.335.744.712)</u>

(*) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương Navetco được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM). Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("ngày định giá") được xác định là bình quân giá giao dịch trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	276.356.518.006	247.569.880.202
Công ty Cổ phần In Holdings	58.738.000.000	58.738.000.000
Khác	306.991.939.297	269.138.197.397
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	6.358.163.770	3.303.454.010
	<u>648.444.621.073</u>	<u>578.749.531.609</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho một số hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 21).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

(a) Ngắn hạn

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên thứ ba		
Enerfo Pte Ltd	26.710.865.961	20.033.382.626
Bunge S.A.	41.909.978.598	16.572.929.600
Khác	70.017.539.822	53.211.579.632
	<u>138.638.384.381</u>	<u>89.817.891.858</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 9.

(b) Dài hạn

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	152.000.000.000	152.000.000.000

Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Anova Pharma chuyển cho Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution theo hợp đồng nguyên tắc số 0111/HTPP-AFF/2022 ngày 01 tháng 11 năm 2022 về phân phối hàng hóa, phát triển sản phẩm và phát triển hệ thống phân phối với thời hạn là 2 năm kể từ ngày ký. Theo Phụ lục gia hạn ngày 15 tháng 12 năm 2023, thời hạn thực hiện hợp đồng được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Cùm Công nghiệp Anova	536.601.858.242	554.860.520.000
Khác	16.700.000.000	22.700.000.000
	<u>553.301.858.242</u>	<u>577.560.520.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay ngắn hạn tín chấp và hưởng lãi suất 5,5%/năm đến 10,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 5,5%/năm đến 11,0%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 chi tiết các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 9.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30/6/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản đặt cọc	131.098.940.000	-	130.809.422.000	-
Tạm ứng (**)	153.703.388.155	-	45.421.491.547	-
Lãi vay và lãi tiền gửi dự thu	19.003.932.833	(297.013.696)	42.950.215.988	(297.013.696)
Khoản phải thu các khoản bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	21.787.534.247	(9.802.260.274)	22.057.672.604	(9.802.260.274)
Khác	10.978.984.082	-	10.445.315.327	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	24.254.821.086	-	-	-
	<u>360.827.600.403</u>	<u>(10.099.273.970)</u>	<u>251.684.117.466</u>	<u>(10.099.273.970)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc cho các bên thứ ba để mua cổ phần trong một số công ty và đầu tư dự án. Các khoản đặt cọc này sẽ được hạch toán thành các khoản đầu tư tài chính khi những giao dịch mua cổ phần này được thực hiện thành công.

(**) Bao gồm chủ yếu các khoản tạm ứng cho mục đích mua nguyên vật liệu và một số hoạt động kinh doanh khác của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi tiết các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 9.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30/6/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	337.000.000.000	(337.000.000.000)	337.000.000.000	(337.000.000.000)
Ký quỹ, ký cược (**)	138.271.767.293	-	138.205.606.929	-
	475.271.767.293	(337.000.000.000)	475.205.606.929	(337.000.000.000)

(*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Nova Beverages chuyển cho Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01032022/HTKD/NVB-NVD ngày 29 tháng 3 năm 2022. Thời hạn hợp tác là 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng này. Lợi nhuận hợp tác sẽ được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận quy định trong hợp đồng và được thanh toán vào cuối thời hạn hợp tác cùng với hoàn trả tiền góp vốn đầu tư. Do triển vọng thu hồi thấp từ kết quả kinh doanh dự phóng của dự án, Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu hợp tác đầu tư này theo nguyên tắc thận trọng.

(**) Khoản ký quỹ, ký cược dài hạn chủ yếu phục vụ cho mục đích thuê trại chăn nuôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	30/6/2024		Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	
	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi			
Phải thu về cho vay			
Công ty Cổ phần Cụm Công Nghiệp Anova	487.306.858.242	-	487.306.858.242 Từ 6 tháng đến 2 năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đại Nam Ong Biển	6.910.000.000	2.073.000.000	4.837.000.000 Từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH Liên Doanh TopCake	3.197.700.000	-	3.197.700.000 Trên 3 năm
Ông Lê Hồng Phong	2.165.989.841	-	2.165.989.841 Trên 3 năm
Khác	2.743.794.875	725.093.500	2.018.701.375 Trên 6 tháng
Trả trước cho nhà cung cấp			
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Quốc tế	2.033.699.200	-	2.033.699.200 Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	21.787.534.247	11.985.273.973	9.802.260.274 Từ 6 tháng đến 2 năm
Khác	594.027.392	297.013.696	297.013.696 Từ 1 đến 2 năm
Phải thu dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	337.000.000.000	-	337.000.000.000
	863.739.603.797	15.080.381.169	848.659.222.628

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 NỢ KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	31/12/2023		Thời gian quá hạn	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi				
Phải thu về cho vay				
Công ty Cổ phần Cùm Công Nghiệp Anova	527.977.520.000	-	527.977.520.000	Từ 1 tháng đến 2 năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đại Nam Ong Biển	6.910.000.000	2.073.000.000	4.837.000.000	Từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH Liên Doanh TopCake	3.197.700.000	-	3.197.700.000	Trên 3 năm
Ông Lê Hồng Phong	2.165.989.841	-	2.165.989.841	Trên 3 năm
Khác	3.079.838.162	659.262.351	2.420.575.811	Trên 6 tháng
Trả trước cho nhà cung cấp				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Quốc tế	2.033.699.200	-	2.033.699.200	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	21.787.534.247	11.985.273.973	9.802.260.274	Từ 6 tháng đến 2 năm
Khác	594.027.392	297.013.696	297.013.696	Từ 1 đến 2 năm
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	337.000.000.000	-	337.000.000.000	
	904.746.308.842	15.014.550.020	889.731.758.822	

10 HÀNG TỒN KHO

	30/6/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	27.181.915.203	-	13.001.841.233	-
Nguyên liệu, vật liệu	255.527.724.327	(1.081.516.948)	256.237.711.593	(4.364.846.746)
Công cụ, dụng cụ	9.541.093.262	(49.574.276)	10.373.886.756	(49.574.275)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	395.527.335.961	-	422.884.684.435	-
Thành phẩm	31.333.376.029	(144.476.134)	27.463.958.678	(193.412.288)
Hàng hoá	24.657.109.192	(1.346.917.824)	23.690.578.994	(621.489.564)
	<u>743.768.553.974</u>	<u>(2.622.485.182)</u>	<u>753.652.661.689</u>	<u>(5.229.322.873)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, một số hàng hóa trong kho đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 21).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.229.322.873	4.489.776.787
Tăng dự phòng (*)	1.706.238.052	5.112.607.913
Hoàn nhập dự phòng (**)	(4.313.075.743)	(4.373.061.827)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.622.485.182</u>	<u>5.229.322.873</u>

(*) Dự phòng được trích thêm cho hàng tồn kho chậm lưu chuyển và thời hạn sử dụng còn lại ngắn.

(**) Dự phòng được hoàn nhập cho hàng tồn kho đã trích lập dự phòng trong các kỳ trước nhưng được bán ra trong kỳ này.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.897.618.436	3.301.147.877
Khác	13.390.481.191	10.513.423.334
	<u>15.288.099.627</u>	<u>13.814.571.211</u>

(b) Dài hạn

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền thuê đất trả trước	56.922.352.889	57.864.434.825
Vật nuôi	87.057.410.985	98.130.537.216
Phí cơ sở hạ tầng	40.829.479.671	41.465.721.243
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.103.196.792	1.592.495.354
Khác	8.201.598.005	22.182.084.979
	<u>194.114.038.342</u>	<u>221.235.273.617</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	221.235.273.617	242.871.769.177
Tăng	24.361.274.275	119.397.515.020
Phân bổ trong kỳ/năm	(47.548.089.064)	(117.861.073.731)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(2.472.900.734)
Giảm khác	(3.934.420.486)	(20.700.036.115)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>194.114.038.342</u>	<u>221.235.273.617</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, gia súc		TSCĐ khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	622.853.628.550	670.706.668.266	46.272.718.516	34.019.848.583	10.822.855.906	5.979.588.780	1.390.655.308.601							
Mua trong kỳ	32.445.000	5.131.921.051	-	-	-	-	5.164.366.051							
Đầu tư XDCB hoàn thành	67.215.402	207.272.727	-	-	-	-	-							
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.007.553.850)	(498.308.333)	(161.100.750)	(3.268.247.347)	(34.308.182)	(11.969.518.462)							
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	622.953.288.952	668.038.308.194	45.774.410.183	33.858.747.833	7.554.608.559	5.945.280.598	1.384.124.644.319							
Khấu hao lũy kế														
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	206.519.453.117	297.773.059.412	27.296.289.433	22.353.612.142	4.834.402.800	3.712.309.527	562.489.126.431							
Khấu hao trong kỳ	13.697.534.892	20.778.513.930	1.438.822.620	1.309.070.870	2.459.359.268	125.909.154	39.809.210.734							
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.921.721.417)	(498.308.333)	(161.100.750)	(1.828.097.515)	(34.308.182)	(6.443.536.197)							
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	220.216.988.009	314.629.851.925	28.236.803.720	23.501.582.262	5.465.664.553	3.803.910.499	595.854.800.968							
Giá trị còn lại														
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	416.334.175.433	372.933.608.854	18.976.429.083	11.666.236.441	5.988.453.106	2.267.279.253	828.166.182.170							
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	402.736.300.943	353.408.456.269	17.537.606.463	10.357.165.571	2.088.944.006	2.141.370.099	788.269.843.351							

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 629.698.972.814 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 550.717.367.463 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 21).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 84.593.788.048 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 80.959.646.842 Đồng).

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	22.962.066.127
Thuê mới trong kỳ	3.043.338.646
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>26.005.404.773</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.557.862.500
Khấu hao trong kỳ	877.361.273
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>2.435.223.773</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>21.404.203.627</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>23.570.181.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ thuê tài chính của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 23.570.181.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 21.404.203.637 Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ công ty tài chính (Thuyết minh 21).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm		Thương hiệu		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	98.148.465.106	19.865.372.101	43.334.000.000	161.347.837.207			
Phân loại lại	(53.600.000)	53.600.000	-	-			
Mua trong kỳ	-	63.250.000	-	63.250.000			
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	98.094.865.106	19.982.222.101	43.334.000.000	161.411.087.207			
Khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	23.681.799.032	16.590.656.731	6.500.100.000	46.772.555.763			
Phân loại lại	(53.600.000)	53.600.000	-	-			
Khấu hao trong kỳ	1.154.642.124	530.176.919	2.166.700.000	3.851.519.043			
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	24.782.841.156	17.174.433.650	8.666.800.000	50.624.074.806			
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	74.466.666.074	3.274.715.370	36.833.900.000	114.575.281.444			
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	73.312.023.950	2.807.788.451	34.667.200.000	110.787.012.401			

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 73.312.023.950 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 74.466.666.074 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 21).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.044.728.050 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15.039.106.650 Đồng).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Công trình mở rộng dây chuyền nhà máy Long An	43.128.097.087	43.128.097.087
Nhà máy đường ăn kiêng Phú Yên	20.746.671.635	20.704.671.635
Nâng cấp nhà máy An Co	1.204.920.000	1.204.920.000
Khác	20.394.865.279	20.304.058.059
	<u>85.474.554.001</u>	<u>85.341.746.781</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	85.341.746.781	160.279.257.664
Mua sắm	407.295.349	14.722.476.074
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(274.488.129)	(11.006.458.313)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(1.126.687.503)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(59.333.460.214)
Giảm do tách công ty	-	(14.148.329.143)
Giảm khác	-	(4.045.051.784)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>85.474.554.001</u>	<u>85.341.746.781</u>

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động về lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Năm kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	92.323.621.577	197.804.836.067
Phân bổ (Thuyết minh 32)	(5.430.801.270)	(16.427.462.066)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(89.053.752.424)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>86.892.820.307</u>	<u>92.323.621.577</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	239.504.388.360	239.504.388.360	357.035.256.625	357.035.256.625
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.159.558.470	1.159.558.470	1.370.849.309	1.370.849.309
Cộng	<u>240.663.946.830</u>	<u>240.663.946.830</u>	<u>358.406.105.934</u>	<u>358.406.105.934</u>

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	19.102.925.000	19.102.925.000
Khác	5.598.310.032	9.416.018.999
	<u>24.701.235.032</u>	<u>28.518.943.999</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày	Số (phải	Cán trừ/phân	Số đã thực nộp	Tại ngày
	01/01/2024	thu)/phải nộp trong kỳ	loại lại trong kỳ	trong kỳ	30/6/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu					
Thuế TNDN - hiện hành	(20.872.350.712)	-	(145.714.560)	-	(21.018.065.272)
Thuế GTGT được khấu trừ	(2.758.504.517)	(29.150.401.118)	29.002.164.691	-	(2.906.740.944)
Khác	(1.029.927.168)	181.127.053	695.908.076	(346.454.246)	(499.346.285)
	(24.660.782.397)	(28.969.274.065)	29.552.358.207	(346.454.246)	(24.424.152.501)
b) Phải trả					
Thuế TNDN - hiện hành	20.596.165.908	14.878.295.880	145.714.560	(29.936.777.751)	5.683.398.597
Thuế TNCN	1.523.678.822	7.794.875.244	(95.508.427)	(7.976.622.424)	1.246.423.215
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.917.969.389	48.644.929.645	(29.002.164.691)	(17.724.356.386)	6.836.377.957
Khác	86.028.811	8.781.200.358	(600.399.649)	(7.354.763.464)	912.066.056
	27.123.842.930	80.099.301.127	(29.552.358.207)	(62.992.520.025)	14.678.265.825

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư này chủ yếu bao gồm các khoản tiền lương và thưởng cho nhân viên chưa được chi trả tại cuối kỳ kế toán.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí khuyến mãi	17.169.934.430	14.926.230.273
Lãi vay phải trả	4.019.073.517	4.650.555.291
Chi phí hoa hồng đại lý	4.879.646.770	3.400.252.276
Khác	24.010.819.324	12.731.272.666
	<u>50.079.474.041</u>	<u>35.708.310.506</u>

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Cổ tức phải trả	22.694.785.187	13.846.596.036
Khác	29.485.498.230	2.133.815.557
	<u>52.180.283.417</u>	<u>15.980.411.593</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngân hạn

	Tại ngày 01/01/2024	Tăng	Giảm	Vay dài hạn đến hạn phải trả	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Tại ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (*)	921.612.154.021	1.643.274.780.022	(1.539.830.330.586)	-	-	1.025.056.603.457
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 21(b))	212.026.650.000	-	(73.039.150.000)	82.318.750.000	9.542.812.500	230.849.062.500
Vay bên thứ ba (**)	12.620.000.000	6.500.000.000	-	-	-	19.120.000.000
	<u>1.146.258.804.021</u>	<u>1.649.774.780.022</u>	<u>(1.612.869.480.586)</u>	<u>82.318.750.000</u>	<u>9.542.812.500</u>	<u>1.275.025.665.957</u>

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ/năm của các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (i)	486.563.949.332	323.070.132.761
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	36.095.913.260	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (iii)	263.664.715.711	272.685.041.658
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	35.001.635.102	59.191.139.130
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas (Việt Nam) (v)	157.597.874.916	164.246.480.255
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	46.132.515.136	62.419.360.217
	<u>1.025.056.603.457</u>	<u>921.612.154.021</u>

21 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)****(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay:**

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Pharma với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 20.000.000.000 đồng với lãi suất 7%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 20.000.000.000 Đồng; đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho, khoản phải thu tối thiểu bằng dư nợ vay Công ty Cổ phần Anova Pharma.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 550.000.000.000 Đồng với lãi suất 4%/năm đến 4,8%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 550.000.000.000 Đồng; đồng thời được bảo đảm bằng hàng tồn kho, quyền thu nợ phải thu của Công ty Cổ phần Anova Feed cùng với vật nuôi, máy móc thiết bị, bất động sản có tổng giá trị không thấp hơn số dư vay nợ.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 100.000.000.000 Đồng với lãi suất 4,8%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 100.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech với lãi suất từ 7%/năm đến 8,3%/năm, lãi suất của khoản vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 20.000.000.000 Đồng và đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho và quyền thu nợ phải thu tương ứng hình thành từ vốn vay.

(ii) Khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 40.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 8,2%/năm đến 8,5%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng bất động sản tại nhà máy Xuxifarm tại Tỉnh Long An, hợp đồng tiền gửi và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va thuộc sở hữu của bên thứ ba.**(iii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:**

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 332.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,5%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 332.000.000.000 Đồng; hàng tồn kho; quyền thu nợ phải thu của Công ty Cổ phần Anova Feed; máy móc thiết bị tại nhà máy Long An; bất động sản thuộc sở hữu của nhà máy Long An và bên thứ ba có liên quan.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Pharma với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 20.000.000.000 Đồng với lãi suất 7%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị và bất động sản.

(iv) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Liên doanh TNHH Anova với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 100.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 5%/năm và thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc nhà xưởng tại Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

21 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(iv) Chi tiết bao gồm các khoản vay (tiếp theo):

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 70.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 5,5%/năm và thay đổi theo từng kế ược nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn với số tiền 70.000.000.000 Đồng từ Công ty.

(v) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 100.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 9,5%/năm thay đổi theo từng kế ược nhận nợ. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh của Công ty là 100.000.000.000 Đồng; hàng tồn kho và quyền đòi nợ với tổng giá trị tài sản 100.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 50.000.000.000 Đồng với lãi suất 4,3%/năm thay đổi theo từng kế ược nhận nợ. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh với giá trị 50.000.000.000 Đồng từ Công ty.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 50.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,5%/năm thay đổi theo từng kế ược nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh với giá trị 50.000.000.000 Đồng từ Công ty và 30% dư nợ vay tại từng thời điểm được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn.

(vi) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 800.000 USD với lãi suất từ 6,3%/năm đến 7%/năm thay đổi theo từng kế ược nhận nợ. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị 800.000 USD (giá trị bảo đảm sẽ được quy đổi thành Đồng Việt Nam tại thời điểm phát sinh sự kiện).
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 28.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 7%/năm thay đổi theo từng kế ược nhận nợ. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tương ứng với 30% dư nợ và Hợp đồng bảo lãnh vay từ Công ty với giá trị 28.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Liên doanh TNHH Anova với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 800.000 USD với lãi suất vay từ 3,1%/năm đến 4,5%/năm thay đổi theo từng kế ược nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh vay từ Công ty với giá trị là 800.000 USD.

(**) Chi tiết số dư cuối kỳ/năm của các khoản vay ngắn hạn tổ chức và cá nhân khác được trình bày như sau:

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Vay tổ chức và cá nhân khác	<u>19.120.000.000</u>	<u>12.620.000.000</u>

- Bao gồm khoản vay tín chấp với tổ chức và cá nhân khác có thời hạn tối đa là 2 năm, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 01/01/2024	Tăng	Giảm	Vay dài hạn đến hạn phải trả	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Tại ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (*)	221.306.250.000	-	-	(82.318.750.000)	4.298.125.000	143.285.625.000
Nợ thuê tài chính (*)	13.608.227.483	2.462.000.000	(2.275.129.598)	-	-	13.795.097.885
	<u>234.914.477.483</u>	<u>2.462.000.000</u>	<u>(2.275.129.598)</u>	<u>(82.318.750.000)</u>	<u>4.298.125.000</u>	<u>157.080.722.885</u>

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ/năm của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn và đến hạn trả từ ngân hàng và tổ chức tài chính được trình bày như sau:

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Deutsche Investitions-Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	374.134.687.500	433.332.900.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (ii)	11.401.487.885	13.608.227.483
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)	2.393.610.000	-
	<u>387.929.785.385</u>	<u>446.941.127.483</u>

21 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

- (i) Chi tiết bao gồm các khoản vay:
- Khoản vay trung đến dài hạn bằng USD của Công ty Cổ phần Anova Feed theo hợp đồng ký ngày 10 tháng 12 năm 2020 với mục đích tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi có lãi suất 4,89%/năm. Khoản vay có thời hạn 5 năm và được đảm bảo bằng 99,99% trị giá cổ phần của Công ty Cổ phần Anova Feed và 30% trị giá cổ phần của Công ty; máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Anova Feed tại Đồng Nai.
 - Khoản vay trung đến dài hạn 17.500.000 USD của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer theo hợp đồng ký ngày 07 tháng 10 năm 2021 phục vụ hoạt động đầu tư mở rộng kinh doanh trung dài hạn của Công ty. Khoản vay có lãi suất 5,75%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng có thời hạn 4 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh của Công ty Cổ phần Anova Farm, Công ty Cổ phần Anova Pharma, Công ty Cổ phần NovaGroup và 35% giá trị cổ phần tại Công ty đang nắm giữ bởi các cổ đông lớn (được đảm bảo đồng thời cho khoản vay nêu trên tại Công ty Cổ phần Anova Feed).
- (ii) Đây là khoản thuê tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm theo các hợp đồng cho thuê tài chính ký lần lượt ngày 04 tháng 01 năm 2023 và ngày 12 tháng 01 năm 2023. Khoản nợ có thời hạn 48 tháng với tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị thuê lại trị giá 22.962.066.127 Đồng (Thuyết minh 12(b)).
- (iii) Đây là khoản thuê tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm theo hợp đồng cho thuê tài chính ký ngày 30 tháng 5 năm 2024. Khoản nợ có thời hạn 36 tháng với tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị thuê lại trị giá 3.043.338.646 Đồng (Thuyết minh 12(b)).

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	4.362.963.675	4.282.720.602
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(60.127.850.151)	(58.503.034.478)
	<u>(55.764.886.476)</u>	<u>(54.220.313.876)</u>

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.282.720.602	4.918.193.161
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 34)	80.243.073	(635.472.559)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.362.963.675</u>	<u>4.282.720.602</u>

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Kỳ kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	58.503.034.478	100.856.337.148
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 34)	1.624.815.673	(42.353.302.670)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>60.127.850.151</u>	<u>58.503.034.478</u>

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lợi nhuận chưa thực hiện, và loại trừ dự phòng phát sinh khi hợp nhất.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2024 là 20% (2023: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ tính thuế xóa sổ do thoái vốn công ty con	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
		VND	VND	VND	VND
2019	Chưa quyết toán	52.946.420.680	(33.258.761.147)	(18.031.802.490)	1.655.857.043
2020	Chưa quyết toán	197.474.430.406	(70.900.894.748)	(31.707.489.504)	94.866.046.154
2021	Chưa quyết toán	67.048.871.011	(35.621.143)	(26.895.864.992)	40.117.384.876
2022	Chưa quyết toán	174.458.024.595	(29.945.878.049)	(12.797.402.705)	131.714.743.841
2023	Chưa quyết toán	83.018.283.119	-	(9.589.665.865)	73.428.617.254
2024	Chưa quyết toán	48.493.174.525	-	-	48.493.174.525

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30/6/2024		31/12/2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	119.784.325	-	119.784.325	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	119.784.325	-	119.784.325	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.784.325	-	119.784.325	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2024		31/12/2023	
	Cổ phiếu phổ thông VND	%	Cổ phiếu phổ thông VND	%
Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	785.873.850.000	65,61%	785.873.850.000	65,61%
Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	164.389.210.000	13,72%	164.389.210.000	13,72%
Khác	247.580.190.000	20,67%	247.580.190.000	20,67%
	1.197.843.250.000	100%	1.197.843.250.000	100%

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	119.784.325	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	119.784.325	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	119.784.325	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.197.843.250.000	426.598.785.061	(3.772.154.614)	69.831.535.979	1.227.637.626.401	69.161.692.662	2.987.300.735.489				
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(930.198.767.989)	(20.731.215.369)	(950.929.983.358)				
Chia cổ tức	-	-	-	-	(59.892.162.500)	(13.659.423.035)	(73.551.585.535)				
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.728.290.519)	(3.010.192.723)	(14.738.483.242)				
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	1.156.468.261	(1.156.468.261)	-	-				
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(10.829.310.320)	(10.829.310.320)				
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(112.166.384)	(413.847.269)	(526.013.653)				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.197.843.250.000	426.598.785.061	(3.772.154.614)	70.988.004.240	224.549.770.748	20.517.703.946	1.936.725.359.381				
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	25.180.722.094	9.252.715.286	34.433.437.380				
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(12.473.423.414)	(12.473.423.414)				
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.628.533.219)	(1.921.523.591)	(14.550.056.810)				
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	1.000.689.471	(1.000.689.471)	-	-				
Giảm khác	-	-	-	-	(5.182.386.805)	-	(5.182.386.805)				
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.197.843.250.000	426.598.785.061	(3.772.154.614)	71.988.693.711	230.918.883.347	15.375.472.227	1.938.952.929.732				

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành kỳ kế toán, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<u>Kỳ kế toán kết thúc ngày</u>	
	<u>30/6/2024</u>	<u>30/6/2023</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	25.180.722.094	(23.363.699.113)
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
	<u>25.180.722.094</u>	<u>(23.363.699.113)</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	119.784.325	119.784.325
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>210</u>	<u>(195)</u>

(*) Tập đoàn sẽ thực hiện điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong việc tính toán EPS khi có Nghị quyết của Hội đồng Quản trị về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi này.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 281.777 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 266.429 Đô la Mỹ).

27 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.752.812.311.339	1.952.635.441.570
Doanh thu bán hàng hóa	399.791.557.661	325.641.961.736
Doanh thu cung cấp dịch vụ	261.180.000	938.060.110
	<u>2.152.865.049.000</u>	<u>2.279.215.463.416</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(147.378.610.165)	(137.469.230.934)
Hàng bán bị trả lại	(2.433.231.304)	(9.137.007)
Giảm giá hàng bán	(2.142.875)	(1.250.893.412)
	<u>(149.813.984.344)</u>	<u>(138.729.261.353)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.605.862.456.428	1.817.231.128.426
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	396.927.428.228	322.317.013.527
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	261.180.000	938.060.110
	<u>2.003.051.064.656</u>	<u>2.140.486.202.063</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.449.770.102.559	1.471.359.001.245
Giá vốn của hàng hóa đã bán	320.221.464.066	462.158.931.216
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.474.880.707	585.345.870
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.606.837.691)	(2.198.682.175)
	<u>1.768.859.609.641</u>	<u>1.931.904.596.156</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lãi tiền cho vay	18.040.198.888	16.396.249.107
Lãi tiền gửi	533.539.382	2.877.666.507
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.003.818.500	6.492.302.169
Cổ tức, lợi nhuận được chia	77.977.240	-
Khác	123.319.236	683.988.361
	<u>19.778.853.246</u>	<u>26.450.206.144</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lãi tiền vay	43.817.082.942	54.573.073.920
Chiết khấu thanh toán	1.230.177.877	1.284.201.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.768.871.509	3.334.704.272
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	14.005.257.099	680.353.688
Lỗ thuần do thoái vốn công ty con	-	32.497.464.224
Khác	2.797.797.257	9.482.532.468
	68.619.186.684	101.852.329.943

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên	44.758.901.302	31.493.029.473
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	33.336.820.578	11.499.959.355
Chi phí vận chuyển	3.950.262.080	5.867.268.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.867.413.518	7.447.041.655
Chi phí thuê	4.886.740.834	7.272.920.851
Chi phí khấu hao TSCĐ	889.135.776	932.021.846
Khác	17.116.898.574	14.160.913.831
	110.806.172.662	78.673.155.187

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên	45.842.454.814	49.032.410.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.399.316.380	11.426.712.147
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.399.904.807	10.267.636.457
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 14) (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.430.801.270 (41.072.536.194)	10.996.660.796 (2.399.185.788)
Khác	8.804.462.637	5.379.872.439
	36.804.403.714	84.704.106.082

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Thu nhập khác		
Lãi phạt vi phạm hợp đồng	22.492.000	412.887.768
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	91.319.864	-
Khác	1.723.034.623	819.303.247
	1.836.846.487	1.232.191.015

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC (tiếp theo)

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	251.732.229	20.745.163.570
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	766.266.033	353.735.725
Khác	2.273.391.519	65.159.387
	3.291.389.781	21.164.058.682

34 THUẾ TNDN

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo thuế suất phổ thông của thuế TNDN hiện hành là 20%. Công ty và các Công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau (từ 15% đến 20%) và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành như sau:

Công ty Cổ phần Anova Farm và Công ty Liên doanh TNHH Anova có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất là 15% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính.

Công ty Cổ phần Anova Feed - Trụ sở chính có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất là 17% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm.

Công ty Cổ phần Anova Feed - Chi nhánh Đồng Nai và Chi nhánh Hưng Yên được miễn thuế TNDN trong hai năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế trong bốn năm tiếp theo.

Số thuế TNDN trên (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	51.027.493.418	(36.757.987.491)
Thuế tính ở thuế suất 20%	10.205.498.684	(7.351.597.498)
Điều chỉnh	6.388.557.354	1.614.681.231
Chi phí thuế TNDN (*)	16.594.056.038	(5.736.916.267)

Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Thuế TNDN - hiện hành	15.049.483.438	25.115.529.884
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	1.544.572.600	(30.852.446.151)
Chi phí thuế TNDN (*)	16.594.056.038	(5.736.916.267)

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế có bao gồm loại trừ chi phí tính thuế TNDN theo tính toán của Tập đoàn. Số liệu này chưa qua kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.305.932.378.945	1.428.062.725.299
Chi phí nhân công	258.493.403.663	182.214.144.151
Chi phí khấu hao TSCĐ và lợi thế thương mại	49.968.892.320	63.978.412.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.830.814.410	149.110.390.826
Khác	99.360.588.964	96.387.196.265
	<u>1.906.586.078.302</u>	<u>1.919.752.868.599</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu ở trong nước và theo đó, Tập đoàn không trình bày các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý.

Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Sức khỏe vật nuôi VND	Thức ăn chăn nuôi (*) VND	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	415.102.248.392	1.205.334.095.515	204.396.944.000	177.810.596.749	407.180.000	-	2.003.051.064.656
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	75.833.076.244	124.767.762.239	-	4.168.513.846	10.389.560.000	(215.158.912.329)	-
Tổng doanh thu thuần	490.935.324.636	1.330.101.857.754	204.396.944.000	181.979.110.595	10.796.740.000	(215.158.912.329)	2.003.051.064.656
Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	(389.509.465.456)	(1.202.301.846.457)	(223.626.893.198)	(148.800.008.923)	(2.924.205.422)	198.302.809.815	(1.768.859.609.641)
Lợi nhuận gộp	101.425.859.180	127.800.011.297	(19.229.949.198)	33.179.101.672	7.872.534.578	(16.856.102.514)	234.191.455.015
Tài sản bộ phận	802.546.246.590	2.004.152.714.173	248.052.173.611	1.111.710.804.229	-	(2.295.772.043.115)	1.870.689.895.488
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.968.227.487.187
Tổng tài sản	802.546.246.590	2.004.152.714.173	248.052.173.611	1.111.710.804.229	-	(2.295.772.043.115)	3.838.917.382.675
Nợ phải trả bộ phận	280.973.373.741	988.035.347.658	184.437.277.013	258.663.524.012	-	(168.968.990.028)	1.543.140.532.396
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	356.823.920.547
Tổng nợ phải trả	280.973.373.741	988.035.347.658	184.437.277.013	258.663.524.012	-	(168.968.990.028)	1.899.964.452.943

(*) Đã bao gồm mảng trang trại của Công ty Cổ phần Anova Feed.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Sức khỏe vật nuôi VND	Thức ăn chăn nuôi (*) VND	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	400.393.697.439	1.357.198.727.100	198.209.064.809	184.509.683.484	175.029.231	-	2.140.486.202.063
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	107.283.192.569	141.744.922.610	9.386.532.000	402.742.645	5.005.725.541	(263.823.115.365)	-
Tổng doanh thu thuần	507.676.890.008	1.498.943.649.710	207.595.596.809	184.912.426.129	5.180.754.772	(263.823.115.365)	2.140.486.202.063
Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	(395.080.768.714)	(1.374.723.706.274)	(244.385.051.636)	(163.166.745.836)	(4.464.031.704)	249.915.708.008	(1.931.904.596.156)
Lợi nhuận gộp	112.596.121.294	124.219.943.436	(36.789.454.827)	21.745.680.293	716.723.068	(13.907.407.357)	208.581.605.907
Tài sản bộ phận	827.180.446.419	2.057.408.568.498	447.811.646.344	1.954.161.698.220	-	(3.200.849.182.714)	2.085.713.176.767
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.802.169.670.040
Tổng tài sản	827.180.446.419	2.057.408.568.498	447.811.646.344	1.954.161.698.220	-	(3.200.849.182.714)	4.887.882.846.807
Nợ phải trả bộ phận	300.922.350.043	1.055.220.629.286	217.477.874.630	253.334.246.270	-	(201.599.131.316)	1.625.355.968.913
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	402.383.836.513
Tổng nợ phải trả	300.922.350.043	1.055.220.629.286	217.477.874.630	253.334.246.270	-	(201.599.131.316)	2.027.739.805.426

(*) Đã bao gồm mảng trang trại của Công ty Cổ phần Anova Feed.

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1. Chi tiết của các bên liên quan và mối quan hệ như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty liên kết	Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie

Giao dịch với bên liên quan đã thực hiện đúng quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và quy định pháp lý có liên quan.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	20.015.793.309	18.111.413.100
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	-	864.620.400
	<u>20.015.793.309</u>	<u>18.976.033.500</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	<u>546.175.215</u>	<u>329.054.195</u>
<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>3.264.987.279</u>	<u>4.691.960.824</u>
Chi tiết lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:		
Thù lao của Hội đồng quản trị	<u>1.731.353.734</u>	<u>1.865.500.000</u>
Thù lao của Ban quản lý		
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	1.311.644.842	1.722.000.000
Các thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc	-	915.148.824
Thù lao của các thành viên quản trị chủ chốt khác	<u>221.988.703</u>	<u>189.312.000</u>
<i>iv) Cổ tức được nhận</i>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	<u>24.254.821.086</u>	<u>25.706.037.195</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)


(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	<u>6.358.163.770</u>	<u>3.303.454.010</u>
<i>ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</i>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	<u>24.254.821.086</u>	<u>-</u>
<i>ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)</i>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	<u>1.159.558.470</u>	<u>1.370.849.309</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 7 năm 2024.



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

